

PHỤ LỤC

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Các đơn vị, địa phương	Phân bổ vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 41/HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh									Phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương bổ sung giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ			Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 sau khi bổ sung								
		Tổng số			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (thực hiện Tiểu dự án 2)			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (thực hiện Tiểu dự án 2)			Tổng số	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (thực hiện Tiểu dự án 2)	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (thực hiện Tiểu dự án 2)	Tổng số			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (thực hiện Tiểu dự án 2)			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (thực hiện Tiểu dự án 2)		
		Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh đối ứng				Tổng	Ngân sách TW (sau khi bổ sung)	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng	Ngân sách TW (sau khi bổ sung)	Ngân sách tỉnh đối ứng	Tổng	Ngân sách TW (sau khi bổ sung)	Ngân sách tỉnh đối ứng
	TỔNG VỐN	64.166	56.834	7.332	33.443	29.724	3.719	30.723	27.110	3.613	14.656	9.072	5.584	78.822	71.490	7.332	42.515	38.796	3.719	36.307	32.694	3.613
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	19.531	16.984	2.547	5.814	5.056	758	13.717	11.928	1.789	0	0	0	19.531	16.984	2.547	5.814	5.056	758	13.717	11.928	1.789
1	Ban Dân tộc	19.531	16.984	2.547	5.814	5.056	758	13.717	11.928	1.789	0	0	0	19.531	16.984	2.547	5.814	5.056	758	13.717	11.928	1.789
II	CÁC HUYỆN	44.635	39.850	4.785	27.629	24.668	2.961	17.006	15.182	1.824	14.656	9.072	5.584	59.291	54.506	4.785	36.701	33.740	2.961	22.590	20.766	1.824
1	Huyện Phước Sơn	6.875	6.138	737	3.947	3.524	423	2.928	2.614	314	2.258	1.296	962	9.133	8.396	737	5.243	4.820	423	3.890	3.576	314
2	Huyện Nam Giang	7.176	6.407	769	3.947	3.524	423	3.229	2.883	346	2.357	1.296	1.061	9.533	8.764	769	5.243	4.820	423	4.290	3.944	346
3	Huyện Tây Giang	6.015	5.370	645	3.947	3.524	423	2.068	1.846	222	1.974	1.296	678	7.989	7.344	645	5.243	4.820	423	2.746	2.524	222
4	Huyện Bắc Trà My	6.578	5.873	705	3.947	3.524	423	2.631	2.349	282	2.161	1.296	865	8.739	8.034	705	5.243	4.820	423	3.496	3.214	282
5	Huyện Nam Trà My	6.578	5.873	705	3.947	3.524	423	2.631	2.349	282	2.161	1.296	865	8.739	8.034	705	5.243	4.820	423	3.496	3.214	282
6	Huyện Đông Giang	6.578	5.873	705	3.947	3.524	423	2.631	2.349	282	2.161	1.296	865	8.739	8.034	705	5.243	4.820	423	3.496	3.214	282
7	Huyện Hiệp Đức	4.823	4.306	517	3.947	3.524	423	876	782	94	1.584	1.296	288	6.407	5.890	517	5.243	4.820	423	1.164	1.070	94
8	Huyện Tiên Phước	6	5	1	0	0	0	6	5	1	0	0	0	6	5	1	0	0	0	6	5	1
9	Huyện Đại Lộc	6	5	1	0	0	0	6	5	1	0	0	0	6	5	1	0	0	0	6	5	1